

MỘT SỐ KHÍA CẠNH VỀ CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯỜI THỎ Ở NGHỆ AN

BÙI XUÂN ĐÍNH

TẠ THỊ TÂM

Cho đến nay, theo khảo sát bước đầu của chúng tôi, các nhóm người Thỏ đã được đề cập đến trong 42 công trình nghiên cứu, gồm 2 luận văn đại học, 3 luận văn thạc sĩ (trong đó, có 1 luận văn được trích đăng tạp chí), 2 sách chuyên khảo, 14 bài viết hoặc phần viết trong các cuốn sách, 14 bài tạp chí, 5 báo cáo tại các hội thảo khoa học và dự án nghiên cứu.

Trong 42 công trình trên, có 11 công trình đề cập đến đời sống kinh tế - xã hội của người Thỏ, song chủ yếu nghiên cứu truyền thống. Sự chuyển biến về kinh tế - xã hội trong điều kiện của công cuộc đổi mới chỉ được đề cập sơ bộ trong một số công trình nghiên cứu của Trần Hà (2006), Võ Duy Cường (2008), Hoàng Kim Khoa (2008), Bùi Minh Thuận (2010; 2011).

Bài viết này trình bày những chuyển biến về một số khía cạnh kinh tế - xã hội của đồng bào Thỏ ở huyện Nghĩa Đàn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An trong đợt khảo sát gần đây.

1. Chuyển đổi về kinh tế

1.1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và các tác động

Từ năm 1988, nền nông nghiệp của người Thỏ và các tộc người khác trong vùng

có sự chuyển biến tích cực, dưới tác động của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

Mở đầu cho sự chuyển biến này, các xã điều chỉnh lại ruộng và đất nương cho các hộ gia đình (căn cứ vào nhân khẩu) theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị và Nghị định 364 của Chính phủ, dựa trên quỹ đất thực có. Việc hộ gia đình được công nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, được giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định và lâu dài là nhân tố quan trọng để người Thỏ và các tộc người khác sinh sống trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn, Tân Kỳ cơ bản ổn định được lương thực (từ năm 1993 trở đi); chỉ còn một số hộ thiếu đói do ruộng cấy lúa ít, hệ thống thủy lợi chỉ đảm bảo được tưới nước cho 60 - 70% diện tích; trong khi đó, nhiều diện tích lại bị nước lũ sông Hiếu, sông Dinh thường xuyên làm ngập lụt.

Bước chuyển biến về nông nghiệp của người Thỏ và các tộc người khác chỉ thật sự diễn ra mạnh mẽ từ năm 1996 trở đi, khi các xã thuộc các huyện Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp... trở thành vùng nguyên liệu của Nhà máy Đường Nghệ An. Cây mía lần lượt được đưa vào phần lớn đồng đất của đại đa số các xã, với các giống mía thuộc các dòng QĐ (cho thu vào sớm, vào tháng 11), Rốc

(cho thu tháng 12) và MI (cho thu tháng 1, 2). Theo tính toán của các hộ trồng mía, nếu không bị sâu bệnh, một sào Trung Bộ (500 m²) cho thu 3 tấn mía cây, nếu đất tốt và chăm sóc tốt có thể lên đến 4 tấn (tương đương với 60 - 80 tấn/ha), giá mía bán cho nhà máy niên vụ 2012 - 2013 trong khoảng 830.000 - 900.000 đồng/tấn, tùy chất lượng mía. Như vậy, số tiền thu được trên một sào mía là 2,5 - 2,7 triệu hoặc 3,3 - 3,6 triệu đồng; trừ các khoản chi phí (thuê làm đất, thuê các khâu thu hoạch, phân bón, thuốc trừ sâu..., mỗi sào thu được khoảng 1,5 triệu), người trồng còn được thu tiền công 1,2 - 1,5 triệu (hoặc 1,8 - 2,1 triệu đồng). Tính bình quân, mỗi ha sau khi trừ chi phí cho thu 24 - 42 triệu đồng, tùy từng loại đất và khả năng đầu tư. Đây là một nguồn thu rất lớn, vượt bậc so với trồng lúa nương và các loại hoa màu như sắn, lạc... Nhà nào có nhiều diện tích, nguồn thu càng lớn. Do nguồn thu lớn này mà ở phần lớn các thôn làng được khảo sát, tuyệt đại đa số các gia đình đều trồng mía, nhà ít nhất cũng có nửa ha, rất nhiều nhà có đến 5 - 6ha, như tại xóm Trống (xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn), gia đình các ông Lê Trọng Phó, Lê Hồng Khanh, Lê Hồng Vượng; gia đình bà Nguyễn Thị Hai ở làng U, xã Nghĩa Thắng (cùng huyện) có đến 10ha. Tại một số xóm đã xuất hiện những gia đình có đông nhân lực, có nguồn vốn nhiều đã thuê đất của những gia đình có đất nhưng ít lao động hoặc không có vốn; thời hạn thuê là 3 năm, 5 năm hoặc 10 năm, giá một ha thường 3 - 5 triệu đồng/năm, tùy loại đất và vị trí của lô đất.

Nguồn thu cao hơn hẳn của cây mía đã giúp cho nhiều gia đình xây được nhà khang trang, đầu tư mua máy móc, công cụ

sản xuất, các đồ dùng có giá trị (bàn ghế đóng bằng các loại gỗ quý, tivi màu màn ảnh rộng...).

Tuy nhiên, từ năm 2010, mía ở nhiều xã bị bệnh chổi cỏ (gốc ra nhiều mầm như củ sắn), làm cho cây mía lớn lên nhanh bị lụi, lượng đường kém, năng suất của rất nhiều diện tích mía giảm xuống chỉ còn 35 - 40 tấn/ha. Đặc biệt, nếu trước đây, gốc mía có thể để lưu trong 5 - 6 năm mới phải trồng lại, nay chỉ còn 2 - 3 năm, làm cho đầu tư của người trồng mía tăng lên nhiều so với trước đây, đồng nghĩa với thu nhập giảm hẳn. Nhiều gia đình bị mất trắng, ảnh hưởng lớn đến đời sống, vì cây lúa không còn là cây trồng chủ yếu. Tỉnh Nghệ An phải hỗ trợ cho mỗi ha mía 2 triệu đồng. Xã có diện tích được hỗ trợ nhiều nhất, hơn 500ha, là Nghĩa Đức (huyện Nghĩa Đàn). Dịp Tết năm Tân Mão (2011), Nhà nước phải trợ cấp cho xã này tới 17 tấn gạo (các hộ người Thổ và người Thái chiếm đến hai phần ba, trong đó nhiều hộ bị đói vì thất thu mía).

Để khắc phục tình trạng trên, một số gia đình đã chuyển một phần diện tích trồng mía sang trồng keo. Một số mua giống mía “siêu ngọt” ở Thanh Hóa, song giá ngọn mía giống rất đắt (1,6 - 1,7 triệu đồng/tấn vào tháng 3 năm 2012; trong khi đầu tư của giống mía cũ chỉ từ 900.000 đến 1 triệu đồng). Đến nay, việc trồng mía đi vào ổn định, song mức lãi không còn được như trước.

Với sự “lên ngôi” của cây mía, trong khoảng 10 năm nay, lúa nương và các loại hoa màu (ngô, khoai) đã không còn trên nương, bãi của người Thổ. Chỉ còn cây sắn trồng trên các diện tích không thích hợp với cây mía cùng các cây thực phẩm (lạc, đậu...)

trồng xen khi mía còn non. Giống sắn KM 94 (sắn lai, chỉ để dùng làm nguyên liệu công nghiệp) được trồng trên các loại đất xấu, năng suất khoảng 15 - 20 tấn/ha, tùy từng loại đất. Theo giá năm 2012, mỗi tấn sắn bán trừ các chi phí, người trồng được 10 - 12 triệu đồng; trong khi đó, sắn làm đất bạc màu nhanh, giá không ổn định, do thương lái thao túng, lên xuống theo năm, theo đầu vụ, cuối vụ. Do vậy, hiện nay nhiều hộ gia đình đang chuyển sang trồng keo, ít phải chăm sóc hơn.

Cây dưa hấu cũng được người Thổ ở nhiều xã đưa vào trồng từ năm 2005. Một ha bình quân cho thu 18 - 20 tấn quả, nếu giá đạt 4.000 đồng/kg sẽ cho thu từ 72 đến 80 triệu đồng, trừ chi phí (18 - 20 triệu), người trồng được thu 50 - 60 triệu đồng, lại chỉ sử dụng đất trong vòng hơn 2 tháng. Đây là mức lợi nhuận rất cao. Tuy nhiên, do giá cả hàng năm lên xuống thất thường, việc tiêu thụ phụ thuộc nặng nề vào thương lái, nên người trồng không lường hết được sự rủi ro, năm nào “trúng mùa” thì thu lớn, nhưng có năm “rớt giá” (1.000 đồng/kg), thậm chí không có người mua, làm cho nhiều người bị lỗ nặng. Vì vậy, việc trồng dưa hấu vẫn mang tính “phụ thêm” ở số đông các gia đình.

Tại một số xã ở vùng cao huyện Nghĩa Đàn, cách đây vài năm có một số gia đình người Thổ trồng cao su theo người Việt. Song, được ba năm, họ đã phá bỏ để trồng mía, vì cây cao su phải 6 - 7 năm mới cho thu hoạch, trong khi trồng mía cho thu hoạch ngay từ năm đầu.

Kinh tế lâm nghiệp hiện chỉ chiếm một phần nhỏ trong cơ cấu kinh tế của phần đông

các gia đình người Thổ. Tình hình này có nhiều nguyên nhân. Trước hết, do bị khai thác không có kế hoạch, nên rừng phòng hộ hiện chỉ còn một tỷ lệ nhỏ. Rừng phòng hộ trước đây giao cho các gia đình trông nom, song công chăm sóc quá thấp (80.000 đồng/ha/năm, từ năm 2011 trở đi không còn được nhận số tiền công này) nên nhiều hộ đã trả lại rừng; Ủy ban nhân dân một số xã buộc phải đứng ra quản lý, nhưng do không có lực lượng bảo vệ nên rừng bị phá nghiêm trọng. Rừng sản xuất chiếm tỷ lệ lớn, song do đất kém màu mỡ, không có cây trồng tạo ra giá trị kinh tế cao, chủ yếu là bạch đàn, keo, tính bình quân chỉ cho thu 25 - 30 triệu đồng một chu kỳ (6 năm). Nhìn chung, rừng không đảm bảo được ba mục tiêu và lợi ích về môi trường (phòng hộ), thu nhập kinh tế và dân sinh.

Về chăn nuôi, từ chỗ chỉ chăn nuôi gia cầm và gia súc nhỏ, thả rông, quy mô nhỏ lẻ, chỉ để phục vụ các lễ tiết, phong tục, từ năm 2000 đến nay, người Thổ từng bước đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

Lợn là vật nuôi phổ biến nhất trong các gia đình. Vào những năm “cao trào”, phần đông các hộ nuôi từ 8 đến 10 con trong một thời điểm, một năm xuất chuồng 3 - 4 đợt. Tuy nhiên, vài năm gần đây, nuôi lợn không có lãi do giá thịt lợn thấp, giá lợn giống rất cao, giá thức ăn liên tục tăng, nên phần đông các gia đình lại trở về nuôi 1 - 2 con/đợt, cốt để tận dụng thức ăn thừa trong nhà (nhất là những gia đình làm nghề xay xát), một phần để lấy phân bón. Tuy nhiên, vẫn có nhiều hộ nuôi với quy mô lớn, như ông Võ Kiều Hưng, có trang trại 200 con lợn; ông Nguyễn Bằng Phi có trang trại 3- 5 lợn nái, 40 - 50 lợn thịt kết hợp nuôi cá; bà Lê Thị Nghệ có

trang trại hàng trăm con lợn thịt (ba người cùng là nhóm Thổ Cuối ở làng Rạch, phường Quang Tiến, thị xã Thái Hòa).

Đàn trâu, bò được khá đông các gia đình nuôi nhiều từ đầu những năm 90 trở đi. Tuy nhiên, từ năm 2000 trở đi, do diện tích trồng mía được mở rộng, các bãi chăn thả bị thu hẹp nên đàn trâu, bò suy giảm, có xã hiện chỉ còn chưa đầy 50 con (xã Nghĩa Thắng). Song, ở các xã còn nhiều đồi, rừng, vẫn có nhiều gia đình nuôi hàng chục con trâu, như ông Lê Đăng Khỏe ở xóm Trống, xã Nghĩa Thọ thường xuyên có trên 10 con trâu to (giá trị 45 - 50 triệu đồng/con).

Một vật nuôi khác được nhiều gia đình người Thổ nuôi là dê, tận dụng được nguồn lá mía khá lớn kết hợp với cỏ, cây trên các dải đồi. Nhiều gia đình ở xã Nghĩa Thọ, Nghĩa Đức nuôi từ 30 đến 50 con.

Nhìn chung, công cuộc đổi mới đã giúp cho người Thổ thay đổi tư duy kinh tế. Nếu trước năm 1998, với tư duy “hạt lúa” làm nền, kết cấu kinh tế của tuyệt đại đa số các gia đình người Thổ là *lúa* (lúa nương là chính, một phần lúa nước) + *màu* (sắn, lạc...) + *chăn nuôi nhỏ lẻ* (lợn, gà), thì từ năm 1998 trở đi, tư duy kinh tế hàng hóa đã ăn sâu trong đồng bào, kết cấu kinh tế được thay bằng: *mía* (chủ đạo) + *vườn rừng* + *chăn nuôi* (trâu, dê, cá với quy mô tương đối lớn) + *lúa* (chỉ ở các xã có nhiều ruộng nước, làm đủ lương thực để chi dùng). Do hạt lúa bị đẩy xuống hàng thứ yếu, nên ở nhiều xóm làng (chẳng hạn xóm Trống, xã Nghĩa Thọ) có đến 90% số hộ không trồng lúa, phải đóng gạo, do vậy trong xóm có hộ đứng ra làm dịch vụ gạo, thường cho các gia đình mua chịu, đến khi thu hoạch mía mới

trả với lãi suất 5% cả vụ). Rất nhiều hộ gia đình đầu tư các loại máy móc (máy cày, xay xát, tuốt lúa, bơm nước và ô tô tải) để kinh doanh cho thu nhập cao. Nhiều gia đình có nguồn thu lớn và đa dạng, gồm trồng trọt (cây mía là chủ đạo, kết hợp làm vườn), chăn nuôi (lợn, trâu, bò, dê, cá), làm các dịch vụ (máy cày, xay xát, tuốt lúa, bơm nước, vận tải), tổ chức kinh doanh (mở cửa hàng ăn uống, bán các mặt hàng phục vụ sản xuất, đời sống). Có thể kể một số mô hình, gia đình tiêu biểu qua khảo sát ở các xã:

Tại xã Nghĩa Đức (huyện Nghĩa Đàn):

- Gia đình ông Trương Văn Hùng (xóm 11) nuôi hàng trăm con lợn, làm các dịch vụ cày đất, xay xát.

- Gia đình ông Trương Văn Long, gia đình bà Trương Thị Hà kinh doanh vận tải.

Tại làng U, xã Nghĩa Thắng:

- Gia đình ông Nguyễn Bá Cầm thường xuyên nuôi 30 - 40 con lợn thịt, 2 - 3 lợn nái, kinh doanh xay xát, cùng trồng mía, lúa, trừ các khoản chi phí mỗi năm thu trên 100 triệu đồng.

- Gia đình ông Nguyễn Công Mùi, kinh doanh theo mô hình VAC, nuôi cá (đầu thầu hồ của xã), trồng 4ha rừng, mỗi năm thu thực tế trên 100 triệu đồng.

- Gia đình bà Nguyễn Thị Hai, trồng 10ha mía, nuôi lợn thịt, lợn nái, mỗi năm thu về vài trăm triệu đồng.

- Gia đình bà Nguyễn Thị Lan có 1ha vườn trồng chanh và một số loại hoa quả, 1ha mía, thầu chung hồ của xã (rộng hơn 3ha), nuôi hàng trăm con gà, 8 - 10 lợn thịt, thu nhập hàng năm đạt trên dưới 200 triệu

đồng; riêng vườn chanh mỗi năm cho thu 60 - 70 triệu đồng.

Sự phát triển của nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa trong hơn chục năm qua đã tạo điều kiện cho thương nghiệp - dịch vụ và thủ công nghiệp vùng người Thổ được mở mang. Nhiều xã mở được chợ để nhân dân trao đổi sản phẩm. Trong các làng hoặc xã vùng thấp đều xuất hiện các cửa hàng, đại lý, các dịch vụ về hàng tạp hóa, lương thực, thực phẩm, ăn uống; dịch vụ đám cưới; vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, vận tải. Ngành nghề được mở mang, như cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng ở hầu khắp các xã.

Tuy nhiên, ở các xã xa trung tâm huyện, giao thông chưa được mở mang, các hoạt động thương nghiệp - dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp còn rất nhỏ bé, gặp nhiều khó khăn. Có xã hầu như không có các đại lý lớn cho các mặt hàng có giá trị, chỉ có một số người kinh doanh nhỏ lẻ với các mặt hàng có thông dụng, giá trị thấp. Các đồ dùng, tiện nghi có giá trị phải lên thị xã Thái Hòa mua. Trong xã cũng không có cửa hàng ăn uống, chỉ có một vài quán giải khát. Báo cáo tổng kết các mặt công tác của xã Nghĩa Đức năm 2012 cho biết, giá trị thương mại - dịch vụ chỉ chiếm 13,9% trong tổng giá trị thu nhập, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 7,7%. Ở xã Nghĩa Thọ - xã có 85% người Thổ cũng có hiện tượng tương tự: thương mại - dịch vụ chỉ chiếm 9,2%, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 5,9%.

1.2. Làm thuê và đi làm ăn xa

Việc cấy mía trở thành cây trồng chủ đạo trên đồng đất của người Thổ (và các tộc Việt, Thái cùng sinh sống) tạo tiền đề để

hình thành các mối quan hệ lao động mới. Ngoài việc đổi công ở hầu hết các công đoạn (bón phân, làm cỏ, bóc bẹ, chặt mía), còn hình thành các nhóm mía, tổ chuyên chặt mía và bóc mía.

- *Nhóm mía*, thường mỗi xóm có vài ba nhóm, gồm một số gia đình có ruộng (hoặc nương mía gần nhau), cử một người có năng lực, có điều kiện thời gian, có khả năng giao tiếp tốt đứng chủ hợp đồng, ký kết hợp đồng thu mua mía với nhà máy, nhận lệnh chặt mía từ nhà máy và phát lệnh chặt mía tới các gia đình, thanh toán tiền mía; nhiều khi điều hành việc ghép xe mía (chuyển mía của các hộ cho đầy một xe để tiết kiệm được thời gian, bóc vác, chặng đường di chuyển của xe mía); hoặc huy động nhân lực đi sửa đường cho xe mía vào bãi, hoặc cứu xe khi bị sa lầy... Cũng có trường hợp, một xóm chỉ có nhóm mía, do Bí thư chi bộ xóm hoặc Trưởng xóm làm chủ hợp đồng.

Tùy từng xóm, từng nhóm mía, các gia đình trả thù lao cho người đứng đầu nhóm (giá chung năm 2013 là 1.500 - 2.000 đồng/tấn). Hầu hết các xóm mỗi vụ mía đạt trên một vạn tấn, nên số thù lao này xứng đáng với công sức mà các trưởng nhóm mía bỏ ra.

- *Tổ chặt* (hay thu hoạch) *mía*: thường từ 10 đến 12 hộ có quan hệ huyết thống hoặc ở gần nhau lập một tổ, có tổ trưởng, thủ quỹ lo các công việc chung. Khi có xe của nhà máy về thu mía, tổ trưởng thông báo cho các gia đình đi chặt mía. Khoảng thời gian chưa có lệnh chặt mía, các thành viên trong tổ đi chặt (có khi kết hợp bóc mía thuê). Giá công chặt và bóc cho một ha là 14 triệu đồng (niên vụ mía 2012 - 2013). Ngày công

thường đạt 150.000 - 200.000 đồng. Tổ có quỹ trích từ nguồn thu chặt mía để lo các việc chung, thăm hỏi những người chẳng may bị tai nạn trong lao động.

- *Tổ bóc mía*: gồm các nam giới có sức khỏe, chuyên đi bóc mía cho các gia đình neo đơn. Mỗi tổ thường có 5 hoặc 10 người. Người có mía phải chặt và bó mía thành từng bó cho vừa sức người vác, tập kết tại một địa điểm thuận lợi nhất để bóc lên xe. Một xe ít nhất phải có 5 người bóc, gồm 2 người chuyên mía ở dưới đất lên xe, hai người ở trên xe đỡ, 1 người ở trên xe dùng dao chặt các cây mía thành các đoạn ngắn để đỡ choán hết diện tích. Giá bóc là 40.000 đồng/tấn. Năm người bóc một xe mía (15 tấn) trong 3 tiếng đồng hồ được 600.000 đồng, bình quân một người đạt 120.000 đồng, là mức thu tương xứng với sức lao động cơ bắp họ bỏ ra. Tổ có quỹ trích từ nguồn thu bóc vác mía để lo các việc chung, thăm hỏi những người trong tổ chẳng may bị tai nạn lao động.

Ngoài các công việc làm thuê liên quan đến cây mía, từ năm 2000 trở đi, xuất hiện hiện tượng thanh niên trong các làng người Thổ đi làm ăn xa, chủ yếu ở các tỉnh phía Nam làm công nhân trong các xí nghiệp, làm xây dựng cho các chủ thầu. Họ ra đi không chỉ nhằm tìm nghề nghiệp mới, có thêm thu nhập mà còn nhằm mở rộng các mối quan hệ xã hội, giao lưu văn hóa. Tại xóm Trống, xã Nghĩa Thọ, vào thời điểm tháng 4 năm 2013 có hơn 30 người đi làm ăn xa ở các tỉnh phía Nam.

Một hướng làm ăn xa khác của các nhóm Thổ vùng thấp là sang Lào làm các công việc về mộc và xây dựng. Nhiều người

làm chủ thầu nên đã đưa anh em và nhiều người trong làng sang làm, như anh em ông Nguyễn Văn Hải, ba anh em ông Trương Văn Nội cùng ở xóm 8 xã Nghĩa Đức, thu nhập thực tế của công nhân đạt 4 - 5 triệu đồng trở lên/tháng. Xã Nghĩa Thắng đến đầu năm 2013 có 85 lao động sang Lào theo đơn đặt hàng, 70 lao động tự do.

Từ năm 2002, xuất hiện hiện tượng các nhóm Thổ vùng thấp ở nhiều xã đi xuất khẩu lao động. Tuy nhiên, do không có vốn và tay nghề, nên một bộ phận đông lao động chỉ đến được với các nước cho thu nhập thấp, như Malaysia, Lào (bình quân 5 - 7 triệu đồng/tháng), Đài Loan (10 - 15 triệu đồng/tháng). Tại xóm 8 xã Nghĩa Đức, có 2 cặp vợ chồng (chồng người Thổ, vợ người Việt) cùng đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Phần đông người lao động ra đi đều mang lại thu nhập, cải thiện được đời sống gia đình; song khá nhiều trường hợp bị rủi ro, có xã số người không may này chiếm 30% số lao động đi xuất khẩu. Nguyên nhân của rủi ro là do thông tin thị trường không chuẩn, một số đối tượng lợi dụng nhu cầu và lòng tin của người cần đi lao động để lừa đảo.

Nhìn chung, từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới, nền kinh tế nói chung, cuộc sống của cộng đồng người Thổ ở Nghệ An đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, những chuyển biến đó không đồng đều giữa các nhóm, các vùng, phụ thuộc rất lớn vào các chủ trương, chính sách phát triển của Nhà nước. Thực tế cho thấy, chỉ các địa phương nằm trong quy hoạch vùng nguyên liệu của các nhà máy (như các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong của tỉnh Nghệ An; Như Xuân thuộc tỉnh Thanh Hóa), sự chuyển biến mới rõ rệt và tương

đổi mạnh, đời sống của người Thổ và các tộc người khác mới được cải thiện; còn các nơi khác, nhất là các nhóm còn sống bằng nương rẫy, như Tày Poọng, Đan Lai, hầu như chưa có chuyển biến, thậm chí còn một số đông hộ chưa đảm bảo an ninh lương thực, bị đói vào những năm mất mùa. Năm 2004, do hạn hán gây mất mùa ở miền Tây Nghệ An, Nhà nước phải cứu đói 50 tấn gạo cho hơn 200 hộ thiếu lương thực là người Thổ, Đan Lai và Tày Poọng, trong đó cộng đồng người Thổ ở huyện Tân Kỳ chiếm 36% số hộ (Trần Văn Hà, 2006). Nhóm Đan Lai ở Con Cuông từ khi thực hiện tái định cư ra Cửa Rào càng gặp khó khăn. Bộ phận còn ở lại không yên tâm sản xuất vì không biết khi nào phải di chuyển.

2. Một số khía cạnh của biến đổi về xã hội

2.1. Thay đổi về quan hệ dòng họ

Ở các nhóm người Thổ vùng thấp, dòng họ được tổ chức khá chặt chẽ. Các họ có trưởng họ, có nơi thờ tổ họ (trước đây thường ở một gian phía đầu cầu thang của nhà trưởng họ), có ngày giỗ họ và ăn họ; một số họ có ruộng họ (số ruộng này đến năm 1956 được thu hồi, trở thành ruộng thuộc sở hữu toàn dân). Tuy nhiên, sinh hoạt dòng họ ở phần lớn các làng, các nhóm bị ngưng trệ hoặc suy giảm nghiêm trọng trong những năm chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và những năm khó khăn của cơ chế quan liêu bao cấp sau chiến tranh.

Từ năm 1990 trở đi, các sinh hoạt dòng họ từng bước được khôi phục. Ngày nay, do số đình tăng và do con cháu đã xa nhiều đời tính từ gốc (cụ tổ) nên nhiều dòng họ đã tách các chi họ thành các họ riêng biệt để tiện cho

sinh hoạt và cho phép con trai, con gái của các chi họ cũ được lấy nhau nếu thuận tình. Chẳng hạn, họ Nguyễn ở làng U tách ra thành bốn nhánh (bốn họ) với ngày tế tổ riêng, quỹ họ riêng, xây nhà thờ họ riêng (nhà ngói, bắt đầu từ năm 2008); họ Phạm làng Rạch (phường Quang Tiến) từ tám chi tách thành tám họ, trai gái được phép lấy nhau. Việc tế họ, ăn họ (gặp mặt dòng họ) được tổ chức quy mô hơn trước và được các thành viên chờ đón, vì đây là dịp gặp mặt toàn dòng họ sau một năm.

Các họ đều xây dựng được quỹ họ, phân công nuôi lợn để phục vụ việc giỗ họ hoặc ăn họ. Chẳng hạn, họ Lê ở xóm Trống, xã Nghĩa Thọ quy định mỗi suất đình góp vào quỹ họ 100.000 đồng/năm; mỗi năm cắt 3 gia đình (có năm 4 gia đình) nuôi lợn (người nuôi được, dòng họ trích quỹ họ hỗ trợ tiền giống) để dùng vào ngày giỗ họ. Đến ngày giỗ, người nuôi phải giao lại cho họ mỗi con lợn 25kg mót hàm và bộ lòng. Căn cứ vào số người về dự, dòng họ sẽ điều tiết số thịt lợn đủ dùng, số thịt còn lại đem đi bán, lấy tiền để chi phí các khoản khác; nếu thừa nhập vào quỹ họ. Mỗi suất đình còn nộp 0,5 - 0,7kg gạo. Mỗi gia đình còn góp 1 - 2 chai rượu (gia đình nuôi lợn không phải góp). Ngày giỗ tổ, tất cả các thành viên các gia đình được tham gia, con gái đã đi lấy chồng cùng con rể và các cháu bên ngoại về dự càng được khuyến khích.

Quỹ họ được hình thành từ đóng góp ban đầu theo suất đình (mức cụ thể tùy dòng họ quy định), tiền của các con gái, con rể đóng góp (thành tâm) khi về dự giỗ tổ, tiền lãi cho vay. Thủ quỹ có trách nhiệm quản lý quỹ. Mọi chi phí đều do trưởng họ và các chi trưởng bàn định. Chẳng hạn, vẫn ở họ Lê

xóm Trống, xã Nghĩa Thọ nêu trên, quỹ họ chủ yếu dùng vào các việc sau:

- Cho người trong họ gặp khó khăn vay theo lượt, mỗi lần được vay 1 triệu đồng, lãi suất 10%/năm. Thời hạn vay là một năm, tức khoảng thời gian giữa hai kỳ giỗ họ.

- Dùng vào việc khuyến học cho con em trong họ, học sinh đỗ đại học và học sinh giỏi cấp huyện được thưởng 300.000 đồng/học sinh; học sinh giỏi cấp tỉnh được 500.000 đồng/học sinh; học sinh đoạt giải quốc gia, hoặc thủ khoa đại học được 1 triệu đồng/học sinh.

- Thăm hỏi người ốm phải nằm viện 100.000 đồng/người/lần.

- Mừng thọ các cụ 70, 80 và 90, tối thiểu 100.000 đồng/người.

Riêng người chết không được nhận hỗ trợ của quỹ họ, vì theo quan niệm, người chết và gia đình đã được cả họ góp sức cùng lo tang lễ, ngoài những hỗ trợ về tiền của các thành viên.

2.2. Hình thành các phường hội mới

Sự phát triển về kinh tế và sự mở rộng các quan hệ xã hội, nhất là với người Việt trong điều kiện mới tạo cơ sở để phục hồi các phường hội mang tính tương trợ cũ, như phường thóc, phường tiền ở một số địa phương, như xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ (Trần Văn Hà, 2006, tr. 5); đồng thời làm hình thành các hội mới, như hội đồng niên, hội đồng ngũ (cùng nhập ngũ một năm), hội những người cùng đơn vị quân đội... ở hầu khắp các xóm làng. Đặc biệt, ở làng Trống (xã Nghĩa Thọ) còn có hội của những người làm rế làng (thành lập từ năm 2006 và vẫn đang được duy trì), thu nhận tất cả người

thuộc các tộc (Thổ, Việt, Thái) ở các nơi lấy vợ người làng này.

Các hội đều có quy định về việc kết nạp hội viên, lập quỹ và sử dụng quỹ, gặp mặt và thăm hỏi, giúp đỡ nhau trong cuộc sống thường ngày. Ví dụ, hội đồng niên sinh năm 1949 (cả nam và nữ) ở làng Trống quy định như sau:

- Mỗi thành viên góp quỹ ban đầu 1 triệu đồng, hàng năm thu thêm 100.000 đồng/người để dùng vào các việc chung, để quỹ không bị “hao”.

- Quỹ của hội dành một phần cho các hoạt động chung, còn lại cho các thành viên lần lượt được vay, ưu tiên người có việc tang, bị đau ốm nặng, hoặc bị tai nạn... Người được vay ngoài việc phải trả đủ cả gốc và lãi (10%/năm) đúng hạn (vay ngay sau buổi gặp mặt hàng năm; hoàn lại vào trước ngày gặp mặt của năm sau), còn phải nuôi một con lợn (được hội hỗ trợ tiền để mua 10kg lợn giống). Ngày gặp mặt hàng năm (thường vào một ngày trong tháng Giêng), người được vay làm đăng cai, mổ lợn, phải để lại cho hội (không được tính tiền) bộ lòng (có hội thu lại thêm cái thủ) và một ít thịt (số lượng cụ thể tùy từng hội) theo giá mềm hơn giá thị trường một chút để liên hoan. Trong bữa liên hoan gặp mặt, chồng (hoặc vợ) của các hội viên được mời đến dự.

Việc hình thành các hội đồng niên và một số hội khác không chỉ củng cố tình cảm giữa những người có chung nguồn gốc, hoàn cảnh, mà còn góp phần vào việc phát triển kinh tế và giáo dục con người. Những người vào hội được hội động viên, giúp đỡ khi gặp khó khăn, vướng mắc trong cuộc sống; được

vay một phần vốn để sản xuất; nên phải biết lo lắng, phân đấu, “giữ mình”; người nào có hành vi vi phạm đạo đức sẽ bị hội nhắc nhở, thậm chí nếu vi phạm nghiêm trọng sẽ bị yêu cầu ra khỏi hội, như trường hợp một hội viên nam của hội đồng niên sinh năm 1949 ở làng Trống nêu trên, vì thường xuyên say rượu, gây sự với cả các thành viên trong hội đã bị hội “tẩy chay”, phải ra khỏi hội.

Những đổi thay về kinh tế và xã hội tạo tiền đề cho những biến đổi về văn hóa với nét nổi bật nhất là phục hồi một số giá trị văn hóa truyền thống, như sinh hoạt cồng chiêng, các trò chơi dân gian, các sinh hoạt văn hóa văn nghệ dân gian trong các dịp lễ tiết và lễ hội...¹

3. Một vài nhận xét

Kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới, kinh tế của đồng bào Thổ ở Nghệ An đã có những bước chuyển biến rõ nét, tập trung vào việc thay đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, trong đó nổi bật nhất là chuyển từ lúa nước, lúa nương sang trồng mía nguyên liệu cho các nhà máy đường; kết hợp đẩy mạnh chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa, mở mang một số dịch vụ; tổ chức đi làm ăn xa ở trong nước và xuất khẩu lao động ra nước ngoài; cải thiện đáng kể đời sống của các hộ gia đình. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này diễn ra chủ yếu ở các nhóm vùng thấp, còn ở các nhóm vùng cao (Đan Lai, Tày Poọng) chưa có chuyển biến rõ rệt, thậm chí một bộ phận còn gặp khó khăn vì phải thực hiện tái định cư phục vụ việc bảo tồn Vườn quốc gia Pù Mát.

Sự chuyển biến về kinh tế tạo tiền đề cho những chuyển biến về xã hội, trong đó nổi bật là phục hồi vị thế của dòng họ và các quan hệ dòng họ; hình thành các nhóm lao động mới, các thiết chế xã hội mới, có tác động tích cực trở lại đối với phát triển kinh tế, quản lý xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Võ Duy Cường (2008), *Tìm hiểu đời sống kinh tế - văn hóa của dân tộc Thổ huyện Tân Kỳ - Nghệ An từ năm 1975 đến năm 2007*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại học Vinh.

2. Trần Văn Hà (2006), “Tác động của yếu tố xã hội và văn hóa đến an toàn lương thực của người Thổ (Nghiên cứu tại xóm Kẽ Mui, xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)”, trong: *Dự án “Các phương thức ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực: nghiên cứu trường hợp ở 3 nhóm dân tộc thiểu số tại vùng núi Việt Nam”*, Viện Dân tộc học chủ trì.

3. Hoàng Kim Khoa (2008), *Chuyển biến trong đời sống kinh tế - văn hoá của tộc người Đan Lai ở huyện Con Cuông - Nghệ An (từ năm 1973 đến năm 2007)*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử Việt Nam, Đại học Vinh.

4. Nguyễn Đình Lộc (2010), *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*, Tái bản từ bản in năm 1993, Nxb Nghệ An.

5. Nguyễn Thị Thanh Nga (2004), “Một số nghề thủ công truyền thống của người Thổ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 26-30.

6. Nguyễn Thịnh Nhi (1974), “Ghi chép về một phương pháp bắt cá cổ truyền ở vùng sông Dinh, sông Hiếu (Nghệ An)”, *Tạp*

¹ Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này trong một bài viết khác.

chí Dân tộc học, Số 2, tr. 74-81.

7. Nguyễn Thịnh Nhi (1975), “Nghề trồng gai và đời sống kinh tế của người Thổ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 65-73.

8. Thi Nhị (1978), “Người Thổ”, trong: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Lê Mai Oanh (2010), *Văn hóa vật chất người Thổ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

10. Bùi Minh Thuận (2010), *Tái định cư và sự thay đổi đời sống của nhóm Đan Lai (Thổ) ở Vườn quốc gia Pù Mát (Trường hợp người Đan Lai ở hai bản Tân Sơn và Cửa Rào, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An)*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

11. Bùi Minh Thuận (2011), “Một số vấn đề trong quá trình thực hiện tái định cư cho người Đan Lai ở xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 47-52.



Biểu diễn công của người Thổ ở làng U,
xã Nghĩa Thắng, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An

Ảnh: Bùi Xuân Đính